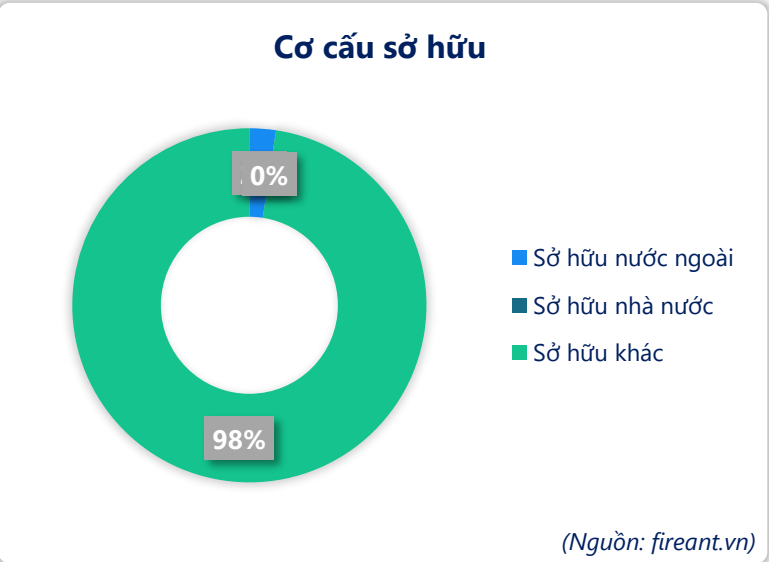
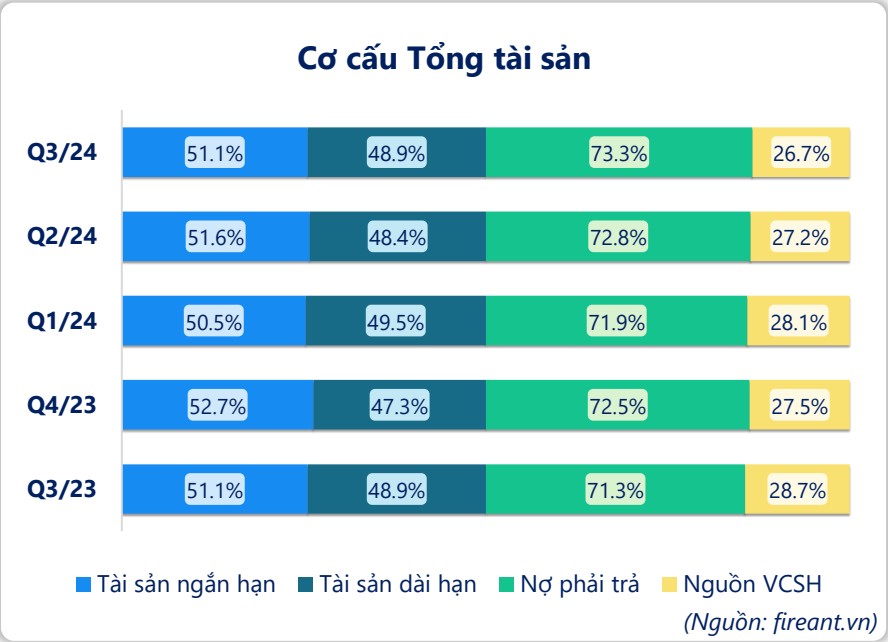
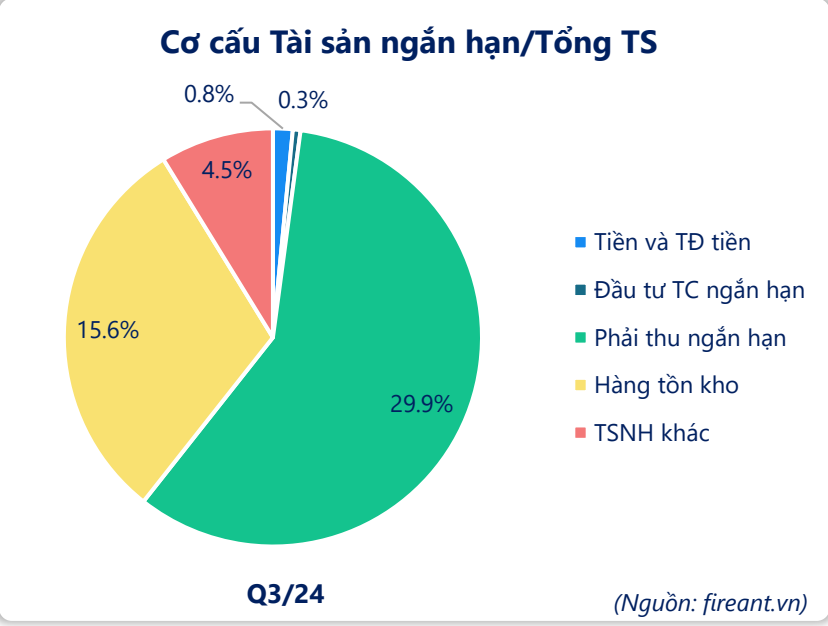
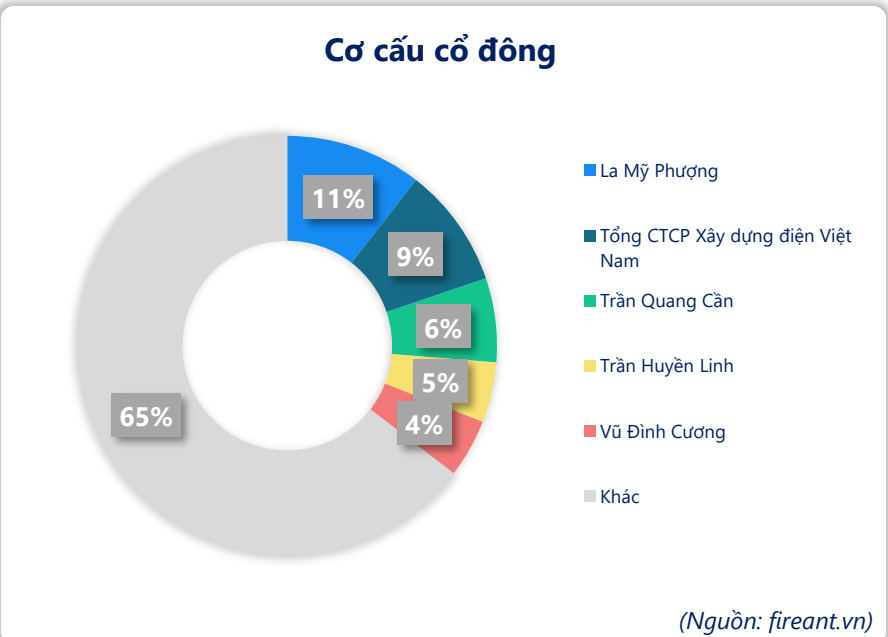
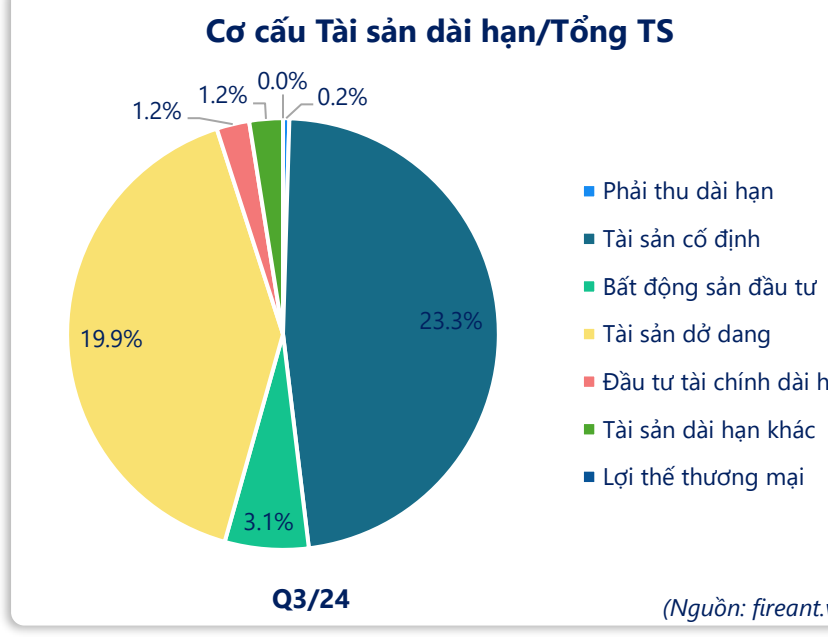
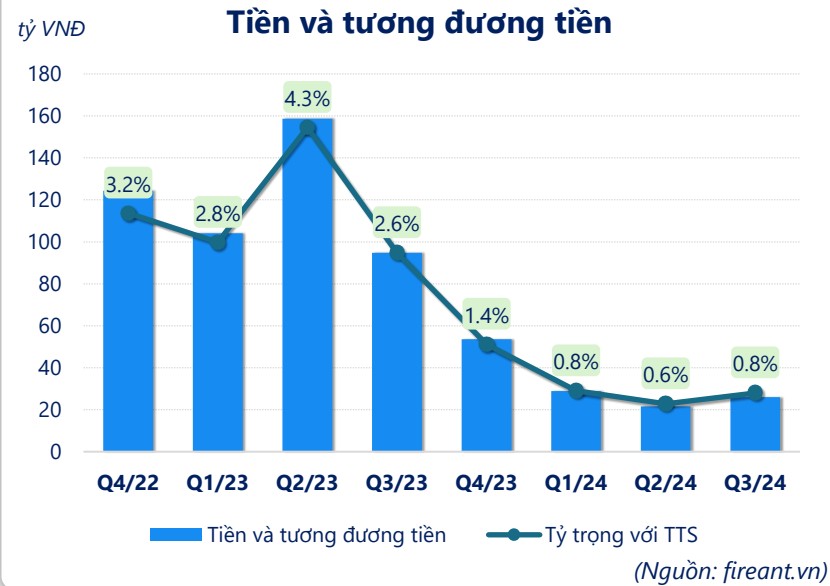
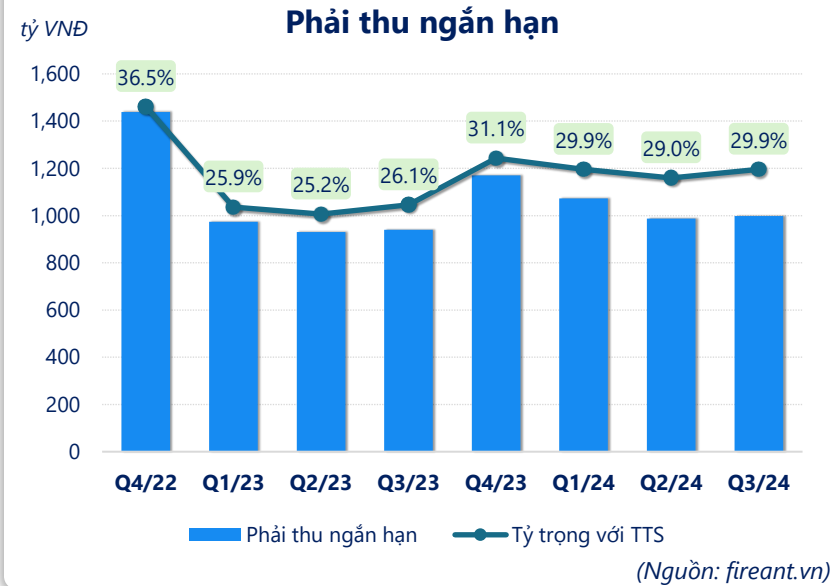
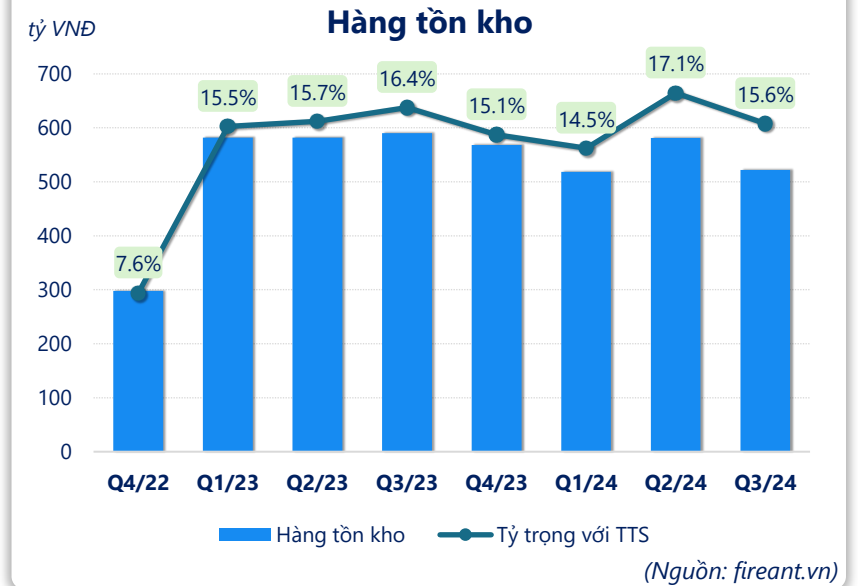
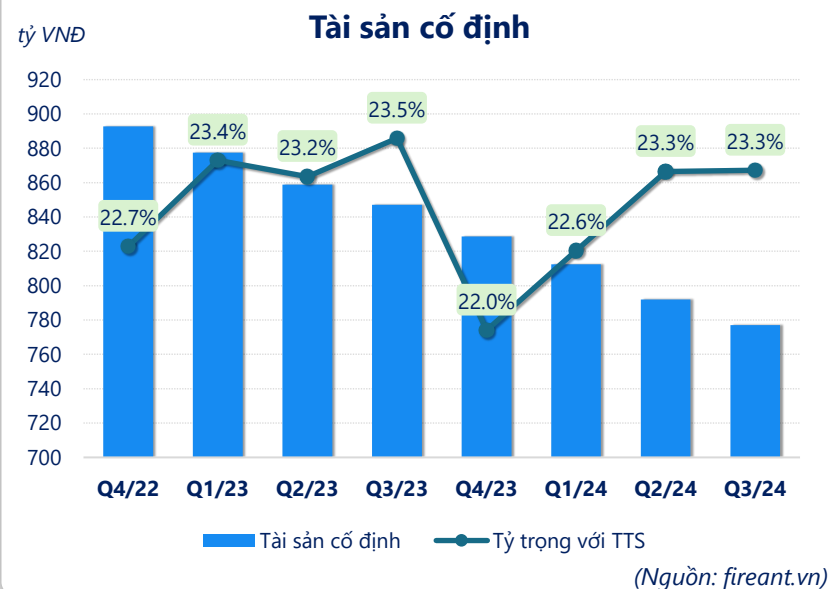
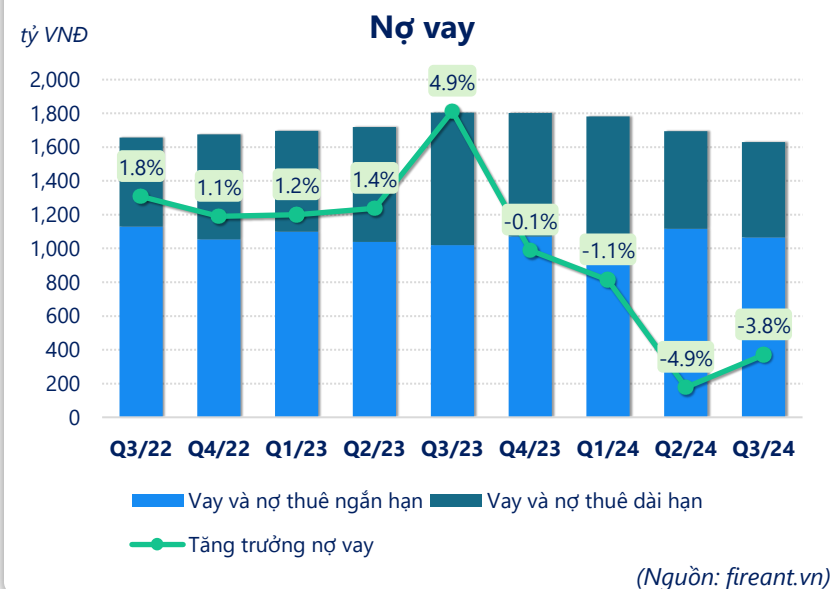
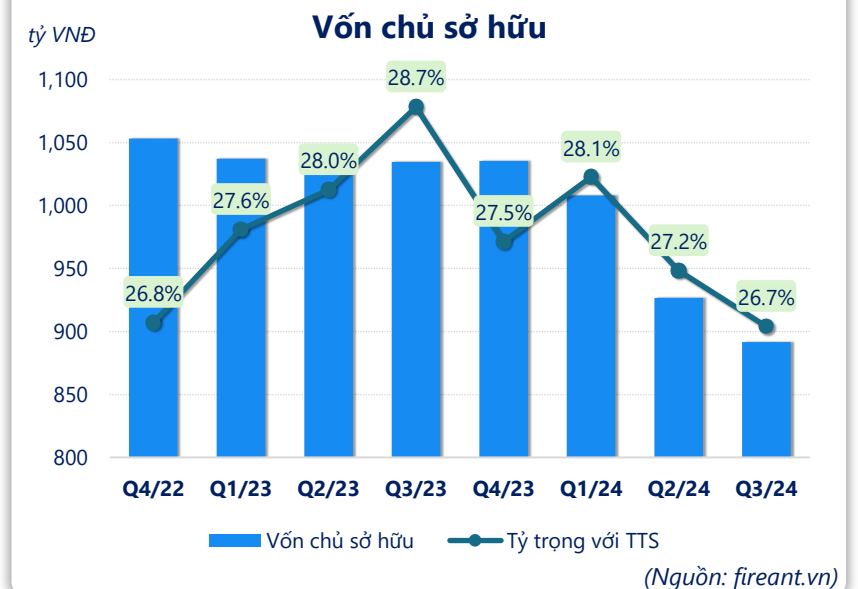
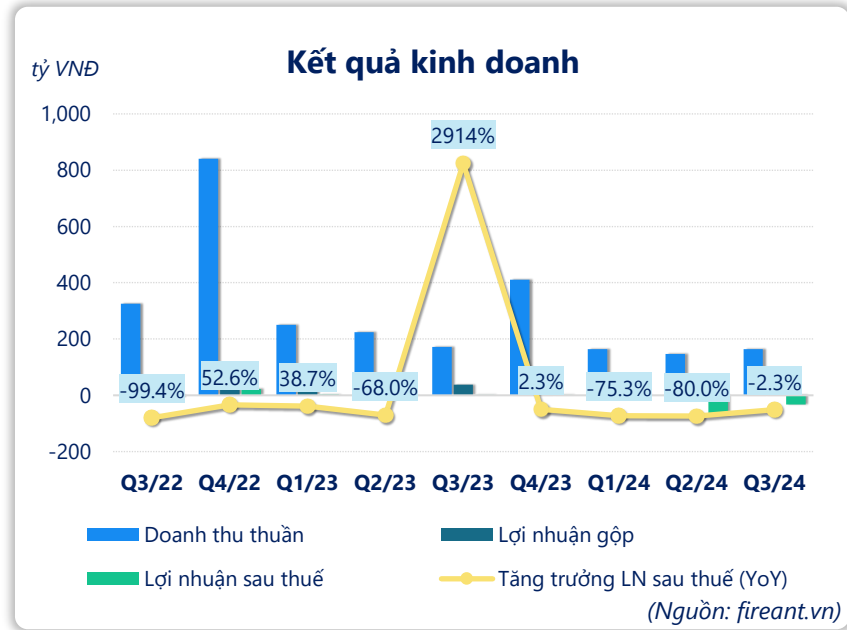
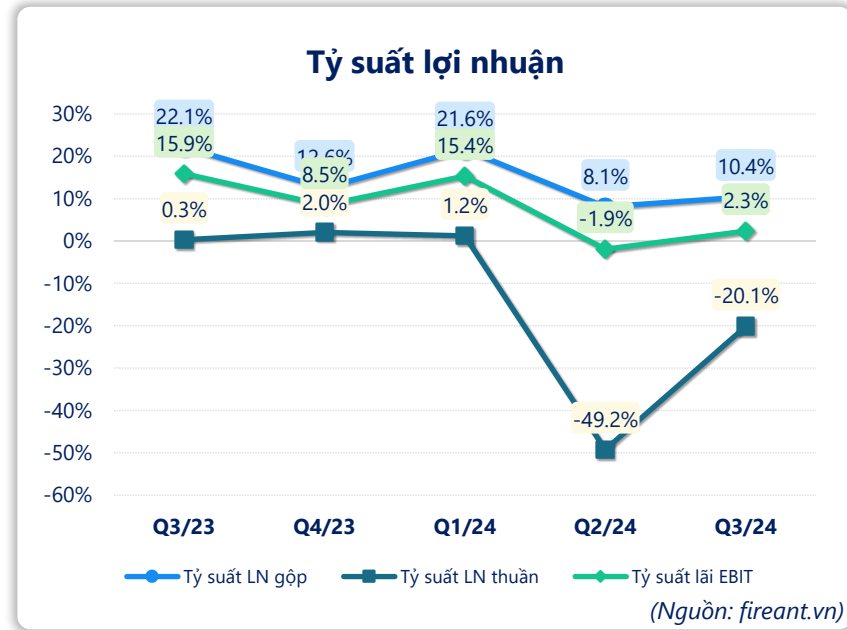
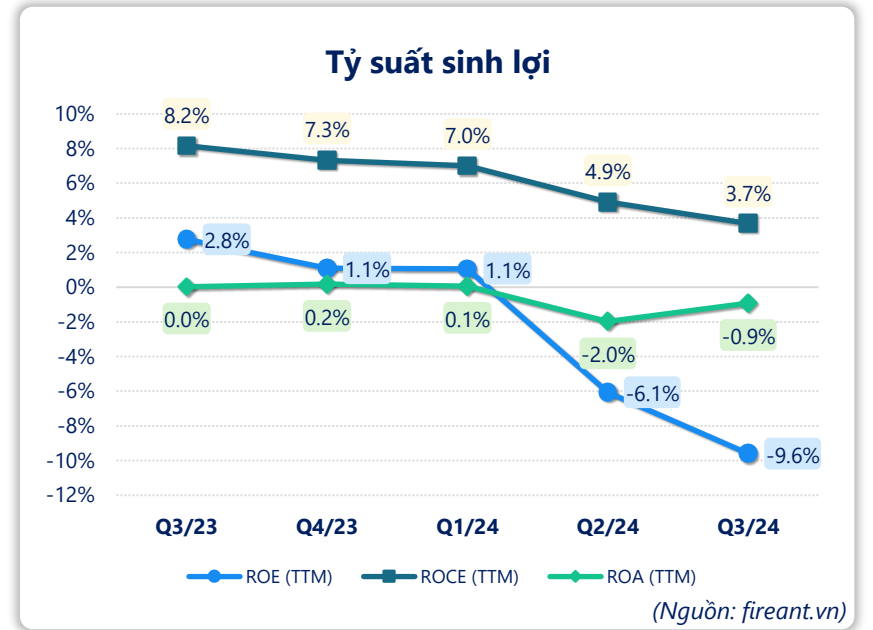
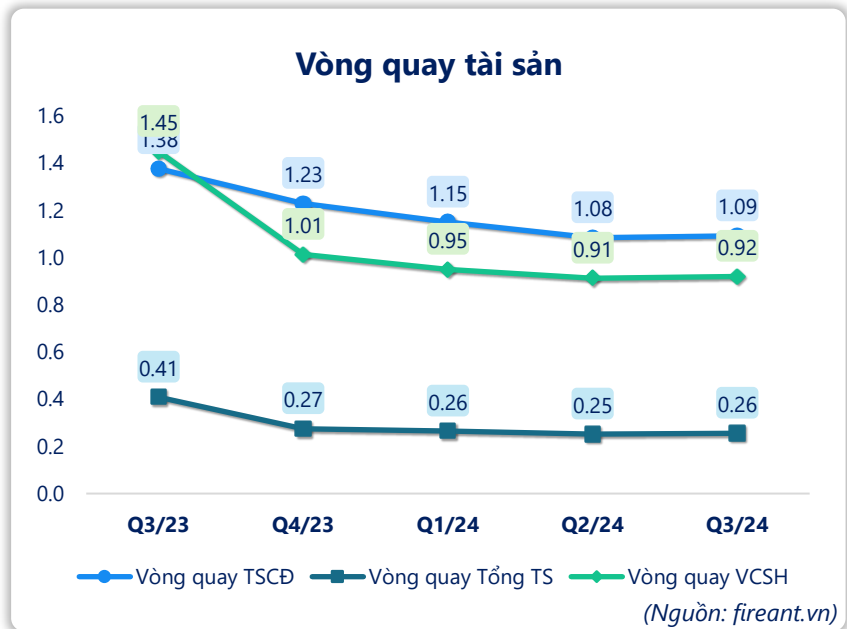
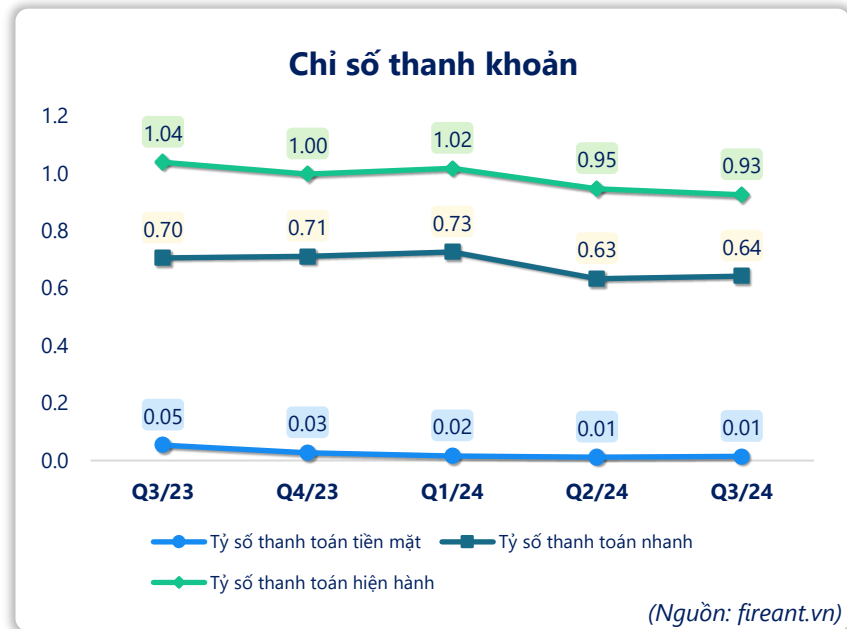
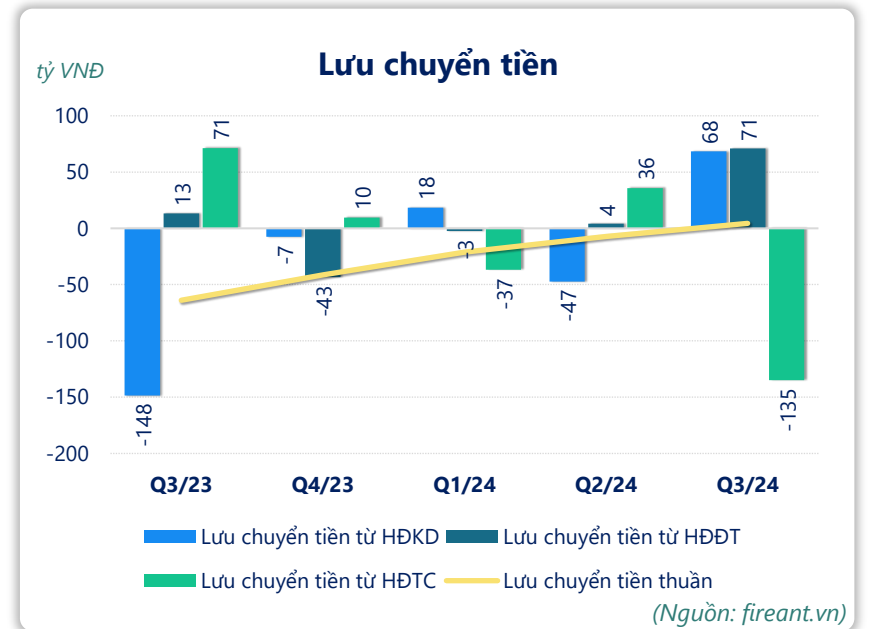


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,760
SL cổ phiếu LH		82,055,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)		77,230
% sở hữu nước ngoài		2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		345
P/E		-3.7
EPS		-1,127

	YTD	1T	3T	6T
VNE	-36.4%	-4.3%	-15.5%	-32.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,338	3,754	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	1,706	1,968	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	26.0	49.9	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.1	25.5	-60.2%
Phải thu ngắn hạn	998	1,167	-14.4%
Hàng tồn kho	522	558	-6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	150	168	-11.1%
Tài sản dài hạn	1,632	1,786	-8.6%
Phải thu dài hạn	7.74	7.46	3.8%
Tài sản cố định	777	829	-6.2%
Bất động sản đầu tư	102	226	-54.7%
Tài sản dở dang	664	667	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	38.9	2.9%
Tài sản dài hạn khác	41.0	18.2	126%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,446	2,748	-11.0%
Nợ ngắn hạn	1,844	2,001	-7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,066	1,066	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	322	470	-31.5%
Nợ dài hạn	602	747	-19.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	564	736	-23.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	892	1,007	-11.4%
Vốn chủ sở hữu	892	1,007	-11.4%
Vốn điều lệ	904	904	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	172	410	164	147	164
Giá vốn hàng bán	134	359	129	135	147
Lợi nhuận gộp	38.1	51.6	35.6	11.9	17.1
Doanh thu HĐTC	0.65	2.54	0.51	0.29	1.14
Chi phí TC	27.0	28.7	23.5	71.9	36.4
Chi phí lãi vay	26.9	27.7	23.5	69.2	36.4
LN trong công ty LKLD	0.03	-0.18	0.12	0.12	0.23
Chi phí bán hàng	0.04	0.01	0.00	0.08	0.13
Chi phí QLDN	11.2	17.0	10.7	12.8	14.9
LN thuần từ HĐKD	0.52	8.29	1.98	-72.5	-33.1
Lợi nhuận khác	-0.01	-1.14	-0.29	0.40	0.48
LN trước thuế	0.51	7.15	1.70	-72.1	-32.6
Lợi nhuận sau thuế	0.06	0.77	1.46	-72.4	-33.1
LNST của CĐ cty mẹ	1.14	7.02	2.57	-70.1	-31.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-148	-7.42	18.4	-47.2	68.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.3	-43.4	-2.52	4.24	71.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.3	9.58	-36.9	35.6	-135
Tiền đầu kỳ	159	94.8	49.9	28.9	21.6
Lưu chuyển tiền thuần	-63.9	-41.2	-21.0	-7.33	4.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	94.8	53.5	28.9	21.6	26.0

(Nguồn: fireant.vn)